

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN NĂM 2019

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên (Hakipack)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1700110786
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 40.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: *khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang*
- Số điện thoại: 0297.3856947 - 3854236 Fax : 0297.3853804
- Website: [www.hakipack.com.vn](http://www.hakipack.com.vn) Email : [info@hakipack.vn](mailto:info@hakipack.vn)

#### Quá trình phát triển :

- Tiền thân của công ty CP Bao Bì Hà Tiên là công ty LD Bao Bì Hà Tiên được thành lập từ năm 1997 theo giấy phép thành lập số 005671/GP.TLDN-02 ngày 17 tháng 04 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Ngày 24 tháng 10 năm 2007 UBND tỉnh Kiên Giang ra quyết định số 2062/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án chuyển đổi công ty LDBB Hà Tiên thành công ty cổ phần. Theo phương án trên vốn điều lệ của công ty là 40 tỷ đồng, trong đó phần đầu giá bán cho các tổ chức, cá nhân qua Sở GD&ĐT Tp.HCM là 22,69 tỷ đồng, chiếm 56,73% vốn điều lệ.

- Ngày 12 tháng 05 năm 2008, Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập công ty. Cơ cấu vốn điều lệ như sau :

+ Vốn góp của nhà nước : 34.761.100.000 đồng, chiếm 86,9% vốn điều lệ.

+ Vốn góp của cổ đông khác : 5.239.000.000 đồng chiếm 13,1% vốn điều lệ

- Ngày 30 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần

- Ngày 07 tháng 04 năm 2009 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 tại Sở kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang và được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1700110786. Ngày 05 tháng 06 năm 2019 Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế như cũ.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

**Ngành nghề kinh doanh:** theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700110786 ngày 05 tháng 06 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang, ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sợi (1311); sản xuất vải dệt thoi (1312); hoàn thiện sản phẩm dệt (1313); đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (4610); bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (4669).

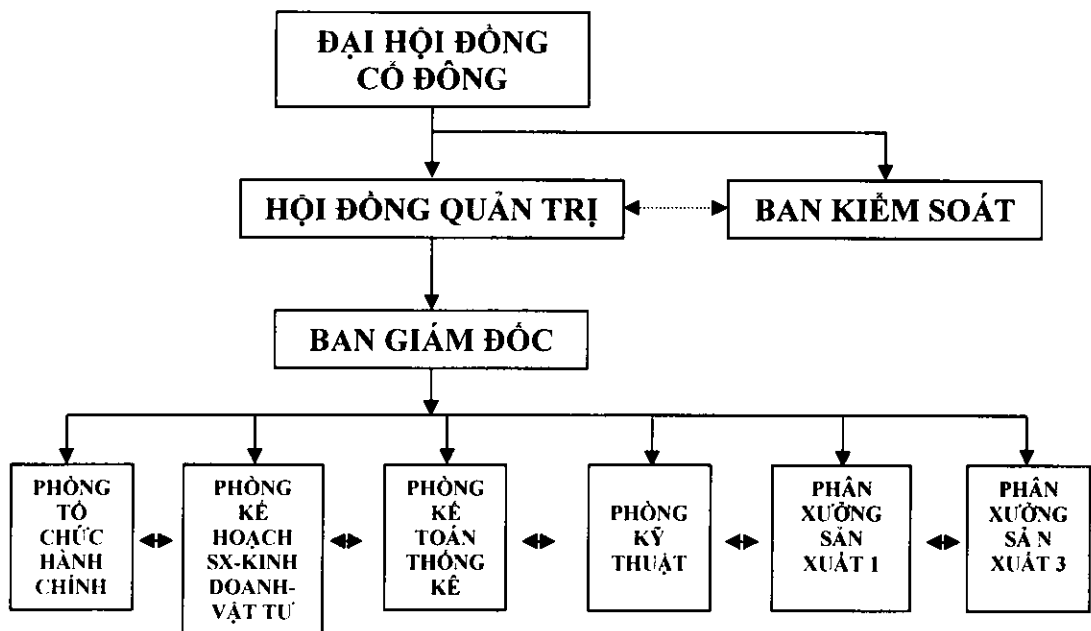
Hiện tại hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất bao bì các loại từ PP và giấy kraft, sản phẩm chủ lực là bao bigbag có sức chứa 500 – 2.000 kg và các loại bao nhỏ chứa từ 20-50kg như PP, BOPP,...

**Địa bàn kinh doanh:** trong nước và xuất khẩu

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty được tổ chức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp gồm có : Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và 04 phòng ban chuyên môn, 2 phân xưởng sản xuất.

### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



Hội đồng quản trị công ty năm 2019 gồm có 5 thành viên, Ban Giám đốc công ty gồm có 2 thành viên, Ban kiểm soát công ty gồm có 3 thành viên

## 4. Định hướng phát triển

Mục tiêu hoạt động của Công ty là kinh doanh phải có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; huy động vốn của các tổ chức, cá nhân để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp; phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của các cổ đông; đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: giữ vững và phát triển thêm thị phần trong nước và xuất khẩu với sản phẩm chủ lực là bao bigbag; tăng cường dòng sản phẩm bao nhỏ PP, BOPP,... để gia tăng sản lượng

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019 hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, bao bì xuất khẩu vào thị trường EU gặp cạnh tranh khốc liệt từ các nhà cung cấp Ấn Độ; chi phí đầu vào tăng cao, trong khi đó mức giá bán sản phẩm đầu ra khó tăng do sức ép cạnh tranh. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm chi phí đồng thời tăng cường xúc tiến công tác bán hàng để mở rộng thị trường, qua đó đạt được nhiều kết quả khả quan. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch như sau:

Sản lượng tiêu thụ (quy đổi) đạt: 27,3 triệu bao, so với kế hoạch đạt 100,3%.

Tổng doanh thu đạt 104,9 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 96,0%

Lợi nhuận 0.9 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 150,2%

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 2.1 Danh sách Ban Điều hành

**2.1.1 Tóm tắt lý lịch các thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thông tin liên quan**

**a) Giám đốc điều hành – ông Nguyễn Văn Cường**

- Ngày tháng năm sinh: 10/05/1974
- CMND số : 371 381 901 ngày cấp 17/07/2006 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Số cổ phần nắm giữ : 742.650 cổ phần
  - Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 738.050 cổ phần
  - + cá nhân sở hữu : 4.600 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

**b) Phó Giám đốc – ông Văn Ngọc Lưu**

- Ngày tháng năm sinh: 09/12/1980
- CMND số : 331 248 992 ngày cấp 30/08/2018 tại Vĩnh Long
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Phó giám đốc - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương,

17/01/2020

tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 5.500 cổ phần  
    Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 0 cổ phần  
              + cá nhân sở hữu : 5.500 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: 1.750 cổ phần
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

**c) Kế toán trưởng – ông Quách Việt Hùng**

- Ngày tháng năm sinh: 23/06/1976
- CMND số : 370 813 417 ngày cấp 10/07/2016 tại Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Chức vụ, nơi công tác hiện tại: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ : khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 4.350 cổ phần  
    Trong đó : + đại diện sở hữu vốn của tổ chức : 0 cổ phần  
              + cá nhân sở hữu : 4.350 cổ phần
- Số CP của những người có liên quan nắm giữ: Không
- Những khoản nợ đối với công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

**2.1.2 Những thay đổi trong HĐQT, BGD, BKS :**

**a) HĐQT :** năm 2019 HĐQT công ty đã thay đổi 2 thành viên

*Các thành viên được ĐHCĐ chấp thuận cho từ nhiệm:*

- Ông **Nguyễn Hữu Đức** Chủ tịch HĐQT, do nghỉ hưu
- Ông **Nguyễn Văn Út** Chủ tịch HĐQT, do đơn vị chủ quản bố trí công việc khác

*Các thành viên được ĐHCĐ bầu bổ sung:*

- Ông **Trần Hữu Du** Chủ tịch HĐQT
- Ông **Nguyễn Văn Cường** Thành viên HĐQT

*Danh sách các thành viên hiện tại như sau:*

- Ông **Trần Hữu Du** Chủ tịch HĐQT
- Ông **Nguyễn Văn Cường** Thành viên HĐQT

- Ông **Trương Thanh Hiếu** Thành viên HĐQT
- Ông **Phạm Văn Lợi** Thành viên HĐQT
- Ông **Nguyễn Văn Lương** Thành viên HĐQT

**b) Ban Giám đốc:** trong năm công ty có sự thay đổi nhân sự trong Ban Giám đốc.

- Ông **Nguyễn Hữu Đức** được miễn nhiệm chức danh Giám đốc điều hành từ ngày 28/05/2019 để giữ chức danh Chủ tịch HĐQT công ty

- Ông **Nguyễn Văn Cường** – Phó Giám đốc công ty, được bổ nhiệm vào chức danh Giám đốc điều hành từ ngày 28/05/2019

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc hiện tại như sau:

- Ông **Nguyễn Văn Cường** Giám đốc điều hành
- Ông **Văn Ngọc Lưu** Phó giám đốc

**c) Ban Kiểm soát:** năm 2019 BKS công ty đã thay đổi 1 thành viên

*Thành viên được ĐHCĐ chấp thuận cho từ nhiệm:*

- Bà **Tô Thị Vân Anh** Trưởng BKS

*Thành viên được ĐHCĐ bầu bổ sung:*

- Ông **Nguyễn Ngọc Minh** Trưởng BKS

*Danh sách các thành viên hiện tại như sau:*

- Ông **Nguyễn Ngọc Minh** Trưởng BKS
- Bà **Mã Hồng Phương** Thành viên BKS
- Ông **Trần Trung Kiên** Thành viên BKS

## **2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

**Số lượng cán bộ, nhân viên trong Công ty:** tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động của Công ty là 299 người, lao động bình quân là 293 người.

## **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

Trong năm Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng để thay thế thiết bị hiện hữu, giá trị đầu tư tương đương 592 triệu đồng.

#### 4. Tình hình tài chính

##### 4.1. Tình hình tài chính

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	năm 2019 / năm 2018 (%)
Tổng giá trị tài sản	98.334	91.533	93,1%
Doanh thu thuần	123.469	103.024	83,4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.027	705	68,6%
Lợi nhuận khác	106	215	202,8%
Lợi nhuận trước thuế	1.133	920	81,2%
Lợi nhuận sau thuế	1.110	901	81,2%
Tỷ lệ cổ tức (%)	2,2%	1,54%	70,0%

#### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,19	1,30	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,54	0,60	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,51	0,48	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,05	0,92	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,85	2,95	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,26	1,13	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,9%	0,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,3%	1,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,1%	0,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,8%	0,7%	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### \* Cổ phần

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 4.000.000 cổ phần  
Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 4.000.000 cổ phần  
Trong đó cổ phần phổ thông : 4.000.000 cổ phần
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 4.000.000 cổ phần
- Số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

**\* Cơ cấu cổ đông**

TT	CƠ CẤU	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Cổ đông là tổ chức	3.476.100	86,9%
	<i>Trong đó: Cổ đông nhà nước</i>	<i>1.938.050</i>	<i>48,45%</i>
2	Cổ đông là cá nhân	523.900	13,1%

- Thông tin về cổ đông lớn :

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SH
1	Tổng công ty xi măng Việt Nam	Số 228, Lê Duẩn, quận Đống Đa, Hà Nội	1.538.050	38,45%
2	Công ty CP Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	Số 501, Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1.538.050	38,45%
3	Công ty TNHH 1TV Phương Nam Kiên Giang	Số 61- 61, lô G8, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, khu lấn biển, P.An Hoà, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	400.000	10,00%

Biến động về cơ cấu, tỷ lệ sở hữu trong năm : không có sự thay đổi

\* Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

\* Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

\* Các chứng khoán khác: không có

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm:

Nguyên liệu sản xuất chính của công ty chủ yếu là hạt nhựa PP, ngoài ra còn có các loại hạt phụ gia, mực in,... Trong năm công ty đã sử dụng nguyên liệu như sau:

Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1- Hạt PP tạo sợi	tấn	1.312
2- Hạt PP Trắng	“	205
3- Giấy Kraft	“	0
4- Hạt phụ gia	“	379
5- Mực in các loại	“	4
6- Dung môi	“	8



b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính

Công ty có đầu tư hệ thống tái chế phế phẩm, 90% phế phẩm đầu ra được tái chế lại để sử dụng nhằm giảm giá thành sản phẩm, các phế phẩm không thể tái chế lại được sàng lọc và phân loại để xử lý phù hợp.

#### *6.2. Tiêu thụ năng lượng:*

Năng lượng công ty sử dụng chủ yếu là điện, tiêu thụ điện trong kỳ 3,76 triệu kw. Trong năm công ty có nhiều giải pháp quản lý và sáng kiến cải tiến giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

#### *6.3. Tiêu thụ nước:*

Công ty sử dụng 100% nước sạch do Công ty cấp nước cung cấp, trong năm công ty đã sử dụng 8.453m<sup>3</sup> nước. Nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất, nước thải được xử lý theo quy định trước khi xả ra môi trường.

#### *6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

Trong năm công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

#### *6.5. Chính sách liên quan đến người lao động*

\* Chính sách tiền lương: Công ty thực hiện chính sách trả lương theo chức danh công việc cho người lao động. Định kỳ hàng năm xét nâng lương, nâng bậc cho những cá nhân có thành tích tốt trong công tác.

\* Chính sách thưởng: định kỳ hoặc đột xuất Công ty thực hiện khen thưởng cho những cá nhân và tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc các đóng góp khác mà hội đồng khen thưởng kỷ luật công ty xét thấy hợp lý.

#### *\* Chính sách đào tạo:*

Công ty luôn đề cao và coi trọng con người, đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của đơn vị. Vì vậy chính sách đào tạo của Công ty là:

- Việc đào tạo lao động được thực hiện theo kế hoạch. Công ty coi trọng công tác đào tạo và huấn luyện nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; Huy động hợp lý nguồn lực để thực hiện kế hoạch đào tạo.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những người tài giỏi phát huy khả năng của mình để đảm nhiệm những chức vụ, chức danh cao hơn.

- Công tác đào tạo, huấn luyện có thể được thực hiện ở trong nước và nước ngoài.

#### *\* Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:*

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ người lao động được hưởng theo Luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể công ty quy định. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ, nhân viên; có chính sách hỗ trợ cho những trường hợp khó khăn; quan tâm tới cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ tết.

#### *6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương*

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty cũng chú trọng đến trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội thông qua các khoản đóng góp về tài chính như đóng góp cho Quỹ khuyến học địa phương, cho Quỹ vì người nghèo,...

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

#### **1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh**

##### **\* Thuận lợi**

- Công ty có nhiều khách hàng lớn, nhiều đầu mối tiêu thụ nên đầu ra tương đối ổn định, bên cạnh đó, công tác bán hàng được chú trọng nên tìm được một số khách hàng mới. Chất lượng, mẫu mã sản phẩm của công ty đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

- Công tác đào tạo nhân lực được chú trọng; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất được công ty trân trọng và khen thưởng kịp thời nên đã pháp huy được tinh thần sáng tạo của CB-CNV, đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

- Hoạt động xuất khẩu tuy giảm nhưng vẫn đảm bảo được nguồn ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu

##### **\* Khó khăn**

- Cạnh tranh trong và ngoài nước ngày càng tăng: thị trường trong nước xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh có tiềm lực mạnh, thị trường ngoài nước thì gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt về giá từ các nhà cung cấp Ấn Độ nên sản lượng bị suy giảm

- Năng suất lao động, hiệu suất sử dụng thiết bị thấp do chuyển đổi chủng loại sản phẩm sản xuất nhiều lần

- Bất lợi về vị trí địa lý nên chi phí vận chuyển lớn so với đối thủ cạnh tranh

- Vốn vay ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn nên chi phí tài chính phát sinh khá lớn. Lương cơ bản, mức đóng BHXH,... tiếp tục tăng làm tăng chi phí sản xuất.

- Máy móc thiết bị đa số đã cũ, chi phí bảo trì sửa chữa lớn.

- Khó tuyển dụng được lao động theo nhu cầu

## 2. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	Ghi chú
<b>A. Tài sản</b>	<b>98.335</b>	<b>91.533</b>	
I. Tài sản ngắn hạn	57.315	54.994	
II. Tài sản dài hạn	41.020	36.539	
<b>B. Nguồn vốn</b>	<b>98.335</b>	<b>91.533</b>	
I. Nợ phải trả	50.445	43.810	
II. Vốn chủ sở hữu	47.890	47.723	

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã và đang thực hiện cơ cấu lại tổ chức, cơ cấu lại lao động tại các đơn vị trên nguyên tắc tinh gọn và hiệu quả làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; Công tác đào tạo được chú trọng nên trình độ, tay nghề của người lao động ngày càng hoàn thiện hơn.

- Công ty duy trì và thực hiện tốt ISO 9001, ISO 14001 và FSSC 22000 để kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm và môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tập trung giữ vững và phát triển thị phần trong nước và xuất khẩu với sản phẩm chủ lực là bao bigbag; đổi mới thiết bị, đẩy mạnh sản xuất dòng sản phẩm bao nhỏ PP, BOPP,... để gia tăng sản lượng

## 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : không

### IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty

#### 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Về hoạt động sản xuất kinh: công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch ĐHCĐ đề ra

- Về đầu tư mua sắm tài sản: công ty đã triển khai đầu tư mua sắm đúng theo chủ trương đã được phê duyệt, trong đó đầu tư mua sắm tài sản trong năm là 592 triệu đồng

- Các vấn đề khác công ty cũng đã thực hiện đúng theo tinh thần của nghị quyết đề ra

#### 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc công ty có 2 thành viên, trong đó 1 thành viên đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Năm qua Ban Giám đốc công ty với sự giúp sức của các cán bộ quản lý đã điều hành hoạt động của công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, triển khai đúng theo tinh thần nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị, thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn mà Hội đồng quản trị đã

giao. Mặc dù năm 2019 công ty gặp nhiều khó khăn, bất lợi nhưng Ban Giám đốc công ty đã điều hành công ty đạt được các chỉ tiêu kế hoạch ĐHCĐ đề ra.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT**

Dự báo năm 2020 xuất khẩu vào thị trường Tây Ban Nha tiếp tục gặp khó khăn do cạnh tranh về giá; chiến lược của công ty là tập trung nguồn lực cho nhóm sản phẩm thế mạnh của công ty là bao bigbag, nhất là thị trường bigbag nội địa. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện đồng thời các giải pháp:

- Tiếp tục thực hiện hoạt động tái cấu trúc, thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát quá trình hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty; thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, kiểm soát định mức tiêu hao, kiểm soát phế liệu phế phẩm, thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sức lao động để có giá bán tốt.

- Xây dựng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn FSSC 22000 để hướng đến thị trường bao bì sạch

- Thực hiện đổi mới công nghệ tiên tiến đổi mới toàn bộ thiết bị của công ty.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo liên tục, đào tạo lại, cập nhật bồi dưỡng kiến thức.

- Tăng cường công tác tổ chức, hợp lý hoá sản xuất, công tác thị trường; cải tiến nâng cao công tác quản lý của công ty.

- Tiếp tục duy trì và phát huy có hiệu quả thiết bị nhà xưởng hiện hữu, đảm bảo khai thác ở mức công suất cao nhất.

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty đặc biệt chú trọng đến đời sống của người lao động, tạo điều kiện để người lao động nâng cao thu nhập, giải quyết hài hoà lợi ích của người lao động và cổ đông.

## **V. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Ý kiến kiểm toán độc lập: *“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”*

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý) : không có

### **2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.  
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 002/2020/BCKT-CT.00070

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, từ trang 4 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẶC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Thành phố Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2020

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.994.234.473</b>	<b>57.314.630.398</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>208.362.002</b>	<b>3.084.328.956</b>
Tiền	111		208.362.002	3.084.328.956
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.453.167.094</b>	<b>21.179.757.365</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.057.863.583	20.795.430.358
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.195.000	102.562.058
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	612.506.713	517.163.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(235.398.202)	(235.398.202)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>29.698.378.214</b>	<b>31.120.056.194</b>
Hàng tồn kho	141		29.889.137.051	31.351.546.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.758.837)	(231.490.544)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>634.327.163</b>	<b>1.930.487.883</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	13.336.364	695.309.944
Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.551.781	996.467.313
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	316.439.018	238.710.626
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

10 HHH

1/10/19

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.539.167.573</b>	<b>41.019.909.278</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.422.066.686</b>	<b>36.142.038.369</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	32.293.846.390	36.010.815.253
Nguyên giá	222		147.009.080.096	146.479.606.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.715.233.706)	(110.468.791.265)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	128.220.296	131.223.116
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.825.893)	(65.823.073)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.605.200.000</b>	<b>3.605.200.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>511.900.887</b>	<b>1.272.670.909</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	424.867.964	1.167.333.089
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	87.032.923	105.337.820
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>91.533.402.046</b>	<b>98.334.539.676</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.810.411.589</b>	<b>50.444.665.431</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.305.107.589</b>	<b>48.185.251.431</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.425.684.604	4.072.526.407
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	65.280.000	122.683.970
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	-
Phải trả người lao động	314		2.986.017.907	3.869.840.390
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.209.328.288	317.387.389
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	32.390.776.181	39.520.418.618
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	228.020.609	282.394.657
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.505.304.000</b>	<b>2.259.414.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.16.2	1.505.304.000	2.259.414.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN  
 Khu phố Tâm Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

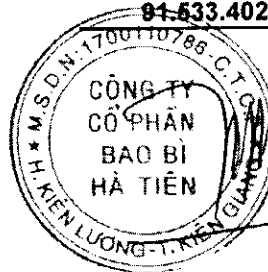
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>47.722.990.457</b>	<b>47.889.874.245</b>
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	<b>47.722.990.457</b>	<b>47.889.874.245</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.043.036.238	6.997.962.737
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		675.955.516	887.912.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		675.955.516	887.912.805
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>91.533.402.046</b>	<b>98.334.539.676</b>

**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
 Người lập biểu

**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
 Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**  
 Giám đốc  
 Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN  
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

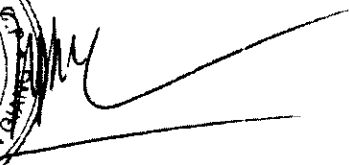
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

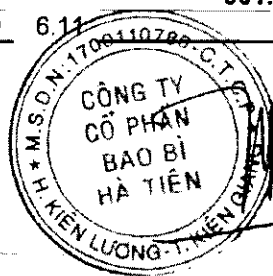
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>103.024.389.686</b>	<b>123.469.122.319</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>103.024.389.686</b>	<b>123.469.122.319</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>89.762.173.687</b>	<b>107.327.351.538</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>13.262.215.999</b>	<b>16.141.770.781</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.686.927.521	2.302.996.809
Chi phí tài chính	22	6.4	2.357.796.204	2.638.804.547
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.263.516.872	2.246.161.194
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.159.861.115	4.767.683.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.726.293.628	10.011.299.160
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>705.192.573</b>	<b>1.026.980.000</b>
Thu nhập khác	31	6.7	244.993.287	511.457.944
Chi phí khác	32	6.8	30.410.938	405.325.463
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>214.582.349</b>	<b>106.132.481</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>919.774.922</b>	<b>1.133.112.481</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	51.501.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	18.304.897	(28.280.225)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>901.470.025</b>	<b>1.109.891.006</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	180	236

  
 QUÁCH VIỆT HÙNG  
 Người lập biểu

  
 QUÁCH VIỆT HÙNG  
 Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN VĂN CƯỜNG  
 Giám đốc  
 Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		919.774.922	1.133.112.481
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.249.445.261	4.490.773.142
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(40.731.707)	(140.006.325)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.920.419	(60.782.531)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.440.932.282)	(1.767.479.571)
Chi phí lãi vay	06		2.263.516.872	2.246.161.194
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.955.993.485</b>	<b>5.901.778.390</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.650.218.623)	3.406.507.973
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.462.409.687	(6.393.276.353)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		397.654.941	(3.135.151.678)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.424.438.705	226.565.036
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.263.516.872)	(2.246.161.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(310.140.975)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(234.815.056)	(768.080.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.091.946.267</b>	<b>(3.317.958.801)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(529.473.578)	(724.522.360)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	120.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.440.932.282	1.726.260.024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>911.458.704</b>	<b>1.121.737.664</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

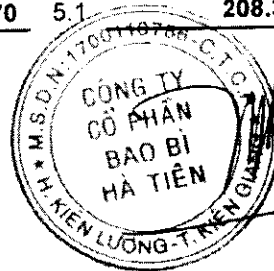
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	75.902.538.622	95.366.211.976
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(83.782.203.902)	(97.013.357.445)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.012.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.879.665.280)</b>	<b>(4.659.145.469)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(2.876.260.309)</b>	<b>(6.855.366.606)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		293.355	(2.152.832)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>208.362.002</b>	<b>3.084.328.956</b>

**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
Người lập biểu

**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thời; hoàn thiện sản phẩm dệt.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### **1.6 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 324 người).

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng đến 36 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

### **Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

#### **4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	28.965.679	37.260.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	131.544.324	2.667.928.643
+ USD	14.797.997	363.711.813
+ EUR	33.054.002	15.428.438
	<b>208.362.002</b>	<b>3.084.328.956</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	576,83	14.797.997
+ EUR	1430,29	33.054.002
		<b>47.851.999</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Condepols, S.A	8.317.646.052	7.481.259.342
American Bag and Burlap Company	3.470.910.775	4.687.880.910
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên II	4.805.172.995	2.567.659.176
Công ty Cổ phần Bao Bì Louis	3.299.508.297	2.302.936.650
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	100.000.000	3.157.000
Các khách hàng khác	4.064.625.464	3.752.537.280
	<b>24.057.863.583</b>	<b>20.795.430.358</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Rieckermann GMBH	-	64.163.429
Polymma (H.K) Co., Ltd	-	30.066.129
Các nhà cung cấp khác	18.195.000	8.332.500
	<b>18.195.000</b>	<b>102.562.058</b>

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	174.470.092	(174.470.092)	174.470.092	(174.470.092)
Bảo hiểm xã hội	107.131.725	-	114.813.886	-
Tạm ứng công tác	263.659.071	(5.619.133)	103.538.284	(5.619.133)
Phải thu ngắn hạn khác	67.245.825	(48.768.977)	124.340.889	(48.768.977)
	<b>612.506.713</b>	<b>(228.858.202)</b>	<b>517.163.151</b>	<b>(228.858.202)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN**  
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	Trên 3 năm	174.470.092	Trên 3 năm	174.470.092
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	60.928.110	Trên 3 năm	60.928.110
		<b>235.398.202</b>		<b>235.398.202</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bản hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(6.540.000)	(228.858.202)	(235.398.202)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>(6.540.000)</b>	<b>(228.858.202)</b>	<b>(235.398.202)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.245.079.813	(125.069.521)	17.520.295.838	(117.943.740)
Công cụ dụng cụ	273.768.560	-	302.197.372	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.300.778.987	-	10.771.030.561	-
Thành phẩm	2.069.509.691	(65.689.316)	2.758.022.967	(113.546.804)
	<b>29.889.137.051</b>	<b>(190.758.837)</b>	<b>31.351.546.738</b>	<b>(231.490.544)</b>

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa	-	658.113.144
Chi phí khác chờ phân bổ	13.336.364	37.196.800
	<b>13.336.364</b>	<b>695.309.944</b>

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.777.780	64.704.693
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	413.090.184	1.102.628.396
	<b>424.867.964</b>	<b>1.167.333.089</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN  
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8** **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	22.777.184.739	119.365.971.254	3.113.825.612	1.222.624.913	146.479.606.518
Mua sắm trong năm	-	445.200.000	-	84.273.578	529.473.578
Tại ngày 31/12/2019	22.777.184.739	119.811.171.254	3.113.825.612	1.306.898.491	147.009.080.096
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	17.375.742.327	89.579.210.824	2.597.329.652	916.508.462	110.468.791.265
Khấu hao trong năm	437.332.848	3.579.724.270	143.981.760	85.403.563	4.246.442.441
Tại ngày 31/12/2019	17.813.075.175	93.158.935.094	2.741.311.412	1.001.912.025	114.715.233.706
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253
Tại ngày 31/12/2019	4.964.109.564	26.652.236.160	372.514.200	304.986.466	32.293.846.390
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	12.188.621.335	61.654.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.533.189.661
Tại ngày 31/12/2019	12.188.621.335	61.654.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.533.189.661
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253
Tại ngày 31/12/2019	4.964.109.564	26.652.236.160	372.514.200	304.986.466	32.293.846.390

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	150.252.000	46.794.189	<b>197.046.189</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	19.028.884	46.794.189	65.823.073
Khấu hao trong năm	3.002.820	-	3.002.820
Tại ngày 31/12/2019	22.031.704	46.794.189	<b>68.825.893</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	131.223.116	-	131.223.116
Tại ngày 31/12/2019	128.220.296	-	<b>128.220.296</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2019	-	<b>46.794.189</b>	<b>46.794.189</b>

Quyền sử dụng đất tại khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

**5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	<b>3.605.200.000</b>	-	<b>3.605.200.000</b>	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	01/01/2019 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.337.820	(18.304.897)	87.032.923



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang	105.783.705	105.783.705
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	-	930.000.000
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	962.500.000	842.594.500
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	413.600.000	413.600.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	2.756.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.187.800.899	1.780.548.202
	<b>5.425.684.604</b>	<b>4.072.526.407</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Mỹ Hòa	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Sen Việt	-	78.279.960
Công ty Cổ phần Quốc Tế Gia	65.280.000	-
Các khách hàng khác	-	14.404.010
	<b>65.280.000</b>	<b>122.683.970</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	311.334.520	(498.626.242)	(77.728.392)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	168.024.464	(168.024.464)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(238.710.626)	-	-	(238.710.626)
Thuế thu nhập cá nhân	-	103.713.524	(103.713.524)	-
Tiền thuế đất	-	53.046.800	(53.046.800)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>(238.710.626)</b>	<b>639.119.308</b>	<b>(826.411.030)</b>	<b>(316.439.018)</b>

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	919.774.922	1.133.112.481
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	482.553.788	1.116.279.975
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.514.197.193)	(1.991.883.959)
Thu nhập chịu thuế	-	257.508.497
- Thu nhập được ưu đãi thuế	-	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	-	257.508.497
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>51.501.700</b>
<b>5.15 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	25.761.492	76.823.224
Phải trả cổ tức	979.908.031	91.995.226
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	30.999.999	42.111.112
Phải trả ngắn hạn khác	172.658.766	106.457.827
	<b>1.209.328.288</b>	<b>317.387.389</b>

**5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.16.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	31.638.124.181	31.638.124.181	38.767.280.618	38.767.280.618
Vay dài hạn đến hạn trả	752.652.000	752.652.000	753.138.000	753.138.000
	<b>32.390.776.181</b>	<b>32.390.776.181</b>	<b>39.520.418.618</b>	<b>39.520.418.618</b>

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hạn mức vay	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2019
	VND		(%/năm)	VND
Ngân hàng Vietcombank	40.000.000.000	06 tháng	4,0% - 7,3%	31.638.124.181
Vay dài hạn đến hạn trả				752.652.000
				<b>32.390.776.181</b>

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.010.815.253 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	38.767.280.618	753.138.000	39.520.418.618
Số tiền vay trong năm	75.072.825.422	-	75.072.825.422
Số tiền vay đã trả trong năm	(82.201.981.859)	(753.138.000)	(82.955.119.859)
Kết Chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	752.652.000	752.652.000
Tại ngày 31/12/2019	<b>31.638.124.181</b>	<b>752.652.000</b>	<b>32.390.776.181</b>

**5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng Vietcombank	1.505.304.000	1.505.304.000	2.259.414.000	2.259.414.000
	<b>1.505.304.000</b>	<b>1.505.304.000</b>	<b>2.259.414.000</b>	<b>2.259.414.000</b>

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích	31/12/2019 VND
Ngân hàng Vietcombank	72 tháng	7,1%/năm	Mua tài sản cố định	1.505.304.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2019	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	2.259.414.000	(752.652.000)	(1.458.000)	1.505.304.000
<b>Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn</b>		<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
		VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay ngân hàng		2.257.956.000	752.652.000	1.505.304.000
Tại ngày 01/01/2019				
Vay ngân hàng		3.012.552.000	753.138.000	2.259.414.000

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	2019 VND	2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	282.394.657	883.991.006
Trích quỹ trong năm	180.441.008	166.483.651
Sử dụng quỹ	(234.815.056)	(768.080.000)
Tại ngày 31 tháng 12	<b>228.020.609</b>	<b>282.394.657</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN  
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	2.648.465.333	49.437.898.985
Lãi trong năm 2018	-	-	-	1.109.891.006	1.109.891.006
Trích lập quỹ	-	-	212.527.788	(212.527.788)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(166.483.651)	(166.483.651)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.491.432.095)	(2.491.432.095)
Tại ngày 31/12/2018	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.998.703</b>	<b>6.997.962.737</b>	<b>887.912.805</b>	<b>47.889.874.245</b>
Tại ngày 01/01/2019	40.000.000.000	3.998.703	6.997.962.737	887.912.805	47.889.874.245
Lãi trong năm 2019	-	-	-	901.470.025	901.470.025
Trích lập quỹ	-	-	45.073.501	(45.073.501)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(180.441.008)	(180.441.008)
Chia cổ tức	-	-	-	(887.912.805)	(887.912.805)
Tại ngày 31/12/2019	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.998.703</b>	<b>7.043.036.238</b>	<b>675.955.516</b>	<b>47.722.990.457</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Các cổ đông khác	9.239.000.000	23,10%	9.239.000.000	23,10%
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**5.18.3 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.18.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 và tạm trích quỹ theo điều lệ như sau:

	VND
Trích lợi nhuận còn lại để chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	887.912.805
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	45.073.501
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	180.441.008
	<b>1.113.427.314</b>

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	576,83	15.721,28
Euro (EUR)	1.430,29	587,75
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	<b>Nguyên nhân</b>	<b>31/12/2019</b>
		<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	7.804.181
		7.804.181

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	103.024.389.686	123.469.122.319
	<b>103.024.389.686</b>	<b>123.469.122.319</b>

Công ty không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng bán	89.802.905.394	107.467.357.863
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.731.707)	(140.006.325)
	<b>89.762.173.687</b>	<b>107.327.351.538</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.852.282	5.660.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.438.080.000	1.720.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	245.995.239	515.954.254
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	60.782.531
	<b>1.686.927.521</b>	<b>2.302.996.809</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.263.516.872	2.246.161.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.358.913	392.643.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.920.419	-
	<b>2.357.796.204</b>	<b>2.638.804.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.5 Chi phí bán hàng**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.042.164.862	1.946.534.155
Chi phí vận chuyển	1.572.077.078	1.313.673.106
Chi phí bán hàng khác	545.619.175	1.507.476.622
	<b>3.159.861.115</b>	<b>4.767.683.883</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.775.961.174	6.514.769.096
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.950.332.454	3.496.530.064
	<b>8.726.293.628</b>	<b>10.011.299.160</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	41.219.547
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	120.000.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(78.780.453)
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	211.709.363	27.161.364
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	254.517.474
Các khoản thu nhập khác	33.283.924	188.559.559
	<b>244.993.287</b>	<b>511.457.944</b>

**6.8 Chi phí khác**

	2019 VND	2018 VND
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	333.333.309
Các khoản chi phí khác	30.410.938	71.992.154
	<b>30.410.938</b>	<b>405.325.463</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.304.897	(28.280.225)
	<b>18.304.897</b>	<b>(28.280.225)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.321.272.789	81.710.822.071
Chi phí nhân công	23.976.415.608	25.966.036.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.249.445.261	4.490.773.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.766.557.397	11.230.166.487
Chi phí khác	1.741.149.414	1.854.668.421
	<b>104.054.840.469</b>	<b>125.252.466.519</b>

### 6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	901.470.025	1.109.891.006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(180.441.008)	(166.483.651)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	721.029.017	943.407.355
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>180</b>	<b>236</b>

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	75.902.538.622	95.366.211.976

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	83.782.203.902	97.013.357.445

## 8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.





**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

VIỆT NAM  
KIÊN GIANG \* B. C. T. C. P. A.  
H. H. \* M. S. D. A.  
K. K. \* M. S. N.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### II Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	32.390.776.181	1.505.304.000	33.896.080.181
Phải trả người bán	5.425.684.604	-	5.425.684.604
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.209.328.288	-	1.209.328.288
	<b>39.025.789.073</b>	<b>1.505.304.000</b>	<b>40.531.093.073</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	39.520.418.618	2.259.414.000	41.779.832.618
Phải trả người bán	4.072.526.407	-	4.072.526.407
Phải trả khác và chi phí phải trả	317.387.389	-	317.387.389
	<b>43.910.332.414</b>	<b>2.259.414.000</b>	<b>46.169.746.414</b>

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 (xem tại thuyết minh số 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

### Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	24.057.863.583	20.795.430.358	24.057.863.583	20.795.430.358
Các khoản phải thu khác	612.506.713	82.996.422.294	612.506.713	82.996.422.294
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.362.002	3.084.328.956	208.362.002	3.084.328.956
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000
	<b>28.483.932.298</b>	<b>110.481.381.608</b>	<b>28.483.932.298</b>	<b>110.481.381.608</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	33.896.080.181	41.779.832.618	33.896.080.181	41.779.832.618
Phải trả người bán	5.425.684.604	4.072.526.407	5.425.684.604	4.072.526.407
Phải trả khác	1.209.328.288	317.387.389	1.209.328.288	317.387.389
	<b>40.531.093.073</b>	<b>46.169.746.414</b>	<b>40.531.093.073</b>	<b>46.169.746.414</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	2018 VND
Lương	852.547.692	1.143.939.231
Thù lao và các khoản khác	449.626.140	285.111.108
	<b>1.302.173.832</b>	<b>1.429.050.339</b>

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	Chia cổ tức	-	1.158.151.650
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Chia cổ tức	-	1.158.151.650

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải trả thương mại	105.783.705	105.783.705

**9.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	37.155.021.696	65.869.367.990	103.024.389.686
Chi phí phân bổ	(32.372.096.753)	(57.390.076.934)	(89.762.173.687)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>4.782.924.943</b>	<b>8.479.291.056</b>	<b>13.262.215.999</b>
Chi phí không phân bổ			(11.886.154.743)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.686.927.521
Chi phí hoạt động tài chính			(2.357.796.204)
Thu nhập khác			244.993.287
Chi phí khác			(30.410.938)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>919.774.922</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(18.304.897)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>901.470.025</b>
<b>Vào ngày 31/12/2019</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	11.788.556.827	12.269.306.756	24.057.863.583
Tài sản không phân bổ			67.475.538.463
<b>Tổng tài sản</b>			<b>91.533.402.046</b>
Nợ phải trả không phân bổ			43.810.411.589
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>43.810.411.589</b>
<b>2018</b>			
Doanh thu thuần	77.855.491.295	45.613.631.024	123.469.122.319
Chi phí phân bổ	(67.677.031.524)	(39.650.320.014)	(107.327.351.538)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.178.459.771</b>	<b>5.963.311.010</b>	<b>16.141.770.781</b>
Chi phí không phân bổ			(14.778.983.043)
Thu nhập hoạt động tài chính			2.302.996.809
Chi phí hoạt động tài chính			(2.638.804.547)
Thu nhập khác			511.457.944
Chi phí khác			(405.325.463)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>1.133.112.481</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(51.501.700)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			28.280.225
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>1.109.891.006</b>
<b>Vào ngày 31/12/2018</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	12.169.140.252	8.626.290.106	20.795.430.358
Tài sản không phân bổ			77.539.109.318
<b>Tổng tài sản</b>			<b>98.334.539.676</b>
Nợ phải trả không phân bổ			50.444.665.431
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>50.444.665.431</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

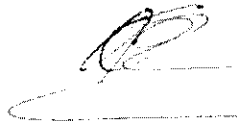
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

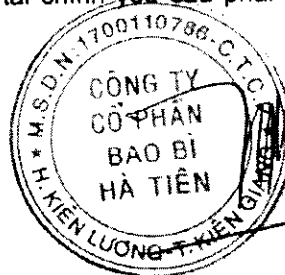
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
Người lập biểu



**QUÁCH VIỆT HÙNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

H. H. \* D. T. \*

107

T  
H  
A  
B  
T  
I  
E

B-T

C. T. C. P. \* G. M. S. \*

Báo cáo tài chính năm 2019 và báo cáo này được đăng tải tại website công ty,  
địa chỉ: www.hakipack.com.vn

Kiên Lương, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Cường**

**CÔNG TY**

Digitally signed by

**CỔ PHẦN**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ HÀ TIÊN

**BAO BÌ**

DN: cn=CÔNG TY CỔ  
PHẦN BAO BÌ HÀ

**HÀ TIÊN**

TIÊN, c=VN, st=TỈNH  
KIÊN GIANG

Reason: toi dong y  
Date: 2020.03.20  
14:11:14 +07'00'

